

Dấu ấn văn hóa dân gian trong văn học dân tộc Dao thời kỳ hiện đại

Đỗ Thị Thu Huyền¹

¹ Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: pho.quen@gmail.com

Nhận ngày 29 tháng 3 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 5 năm 2017.

Tóm tắt: Đội ngũ các tác giả văn học dân tộc Dao hiện đại tuy chưa thực sự đông đảo nhưng đã có những trang viết mang dấu ấn độc đáo, góp phần làm phong phú đời sống văn học dân tộc thiểu số. Những sáng tác đó thể hiện sự cộng sinh của yếu tố truyền thống và hiện đại, từ phản ánh hiện thực cuộc sống đến việc tìm ra một lối biểu đạt mới. Bên cạnh việc thể hiện tâm thế con người, bộc lộ niềm tự hào về bản sắc dân tộc, yếu tố quan trọng làm nên sức hấp dẫn của văn học dân tộc Dao là việc kế thừa mạch nguồn văn hóa dân gian trong những sáng tác hiện đại.

Từ khóa: Văn hóa dân gian, văn học Dao hiện đại, biểu tượng văn hóa.

Phân loại ngành: Văn học

Abstract: Though not yet numerous, the pool of writers from the Dao (or Yao) ethnic group have had works with unique imprints, making contributions to the diversification of the literature of Vietnam's ethnic minority groups. The works reflect a blend and combination of the tradition and the modernity in the depiction of the reality of life and in the quest for new ways of writing. In addition to the depiction of human mentality, expression of the pride of their identity, what makes the Dao literature fascinating is its inheritance of the source of folk culture that is found in today's works.

Keywords: Folk culture, modern Dao literature, cultural symbol.

Subject Classification: Literature

1. Đặt vấn đề

Đội ngũ các tác giả văn học dân tộc Dao hiện đại trải đều từ những người thuộc thế hệ đầu (như Bàn Tài Đoàn, Triệu Đức Thanh, Triệu Kim Văn, Bàn Kim Quy,

Quang Đại, Bàn Thị Ba, Bàn Thị Kim Cúc, Bàn Minh Đoàn...) đến các tác giả của thế hệ đương đại (như Tăng A Tài, Phùng Hải Yến, Lý Hữu Lương, Lý A Kiều, Triệu Hoàng Giang...). Tuy đội ngũ các tác giả văn học Dao hiện đại chưa thực sự đông

đảo, nhưng phong cách riêng đã phần nào được khẳng định, trong đó đậm nét ở thể loại thơ, truyện ngắn, tản văn, trường ca. Sáng tác của các tác giả hiện đại chú ý khắc họa những nét đẹp của phong tục, tập quán trong cuộc sống ngày thường cũng như những sinh hoạt chân thực, cụ thể; gửi gắm qua đó niềm tự hào về đời sống tinh thần giàu có. Sáng tác của các tác giả dân tộc Dao thể hiện sự cộng sinh của yếu tố truyền thống, bản sắc dân tộc mà vẫn mang hơi thở rất hiện đại, từ suy nghĩ đến cách tìm ra một lối câu tứ, diễn đạt, ví von so sánh mới. Nhìn chung trong nền văn học hiện đại dân tộc Dao có sự biến chuyển khá rõ, từ cách viết truyền thống của Bàn Tài Đoàn, đến sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại trong tác phẩm Triệu Kim Văn. Đến nay, những đổi mới của các tác giả trẻ có phần mạnh mẽ hơn, cho thấy một xu hướng phát triển ngày càng sôi động và đa dạng của văn học hiện đại dân tộc Dao. Bài viết phân tích ba vấn đề chính: dấu ấn văn học dân gian trong đề tài sáng tác, sự kế thừa văn hóa dân gian trong ngôn ngữ và thể loại văn học và sự tiếp nối của văn hóa dân gian trong các biểu tượng văn hóa, qua đó nhằm khẳng định được sức sống bền bỉ, mạnh mẽ của “văn hóa gốc”, “văn hóa mẹ” đối với sáng tác văn học dân tộc Dao trong hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển.

2. Dấu ấn văn hóa dân gian trong đề tài sáng tác

Tuy xuất hiện muộn, nhưng văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại đã có một quá trình phát triển liên tục, mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu. Thời gian hình thành và phát triển chưa dài nhưng văn học

các dân tộc thiểu số đã thực sự hòa mình trong dòng chảy của nền văn học Việt Nam hiện đại. Một yếu tố quan trọng làm nên sự độc đáo của văn học khu vực này phải kể đến là sự kế thừa mạch nguồn văn hóa dân gian trong các sáng tác. Việc tiếp thu và phát huy vốn văn hóa truyền thống cộng với tiếp nhận những giá trị văn hóa thế giới qua con đường giao lưu sẽ giúp những tác phẩm hiện đại góp được tiếng nói đáng kể trong hành trình sáng tạo.

Hệ thống văn học dân gian dân tộc Dao rất phong phú, thể hiện ở các truyện cổ, dân ca, đề cao người lao động, đề cao những người khỏe mạnh, tài giỏi, hay trừ quỷ diệt tà, cứu dân, chống lại kẻ ác, thể hiện thái độ căm ghét kẻ gian ác hại người... Văn học hiện đại dân tộc Dao chịu ảnh hưởng khá rõ trong việc phản ánh những khía cạnh đời sống xã hội. Đề tài, cảm hứng được phát triển từ chính những biến đổi trong cuộc sống thường ngày, thú vị nhất chính là những trang viết về đời sống và tâm thế con người dân tộc. Truyện kể của Bàn Thị Ba, trường ca Lý Hữu Lương, thơ Triệu Kim Văn... đều có bóng dáng của những cuộc thiên di: “Mấy trăm năm/Người Dao mình/Những hòn đưng quả bầu khô trên vai/Làm lủi đáng người/Trôi trôi như lá vàng mái nóc” (*Người Dao* của Lý Hữu Lương).

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú, có nhiều truyện cổ (*Quả bầu với nạn hồng thủy, Sự tích Bàn Vương...*) và lời hát dân ca. Người Dao tin rằng mọi vật đều có linh hồn (vàn), có ma lành ban phúc và ma dữ giáng họa trong đời sống con người. Chính vì thế những truyện cổ dân gian được truyền tụng trong đời sống tinh thần của người Dao luôn nhắc tới nguồn gốc dân tộc, quá trình sáng tạo ra vũ trụ muôn loài. Đặc biệt có những

truyện đề cập tới các mặt xấu của xã hội: nỗi khổ của trẻ mồ côi, sự nghiệt ngã của chị dâu với em chồng, những mù di ghê độc ác, tên quan bạo tàn. *Nhịp sống tuổi thơ* (của Bàn Thị Ba) gợi nhớ đến sự tích loài chim tham Cang - púng táng; kể về nàng dâu và mẹ chồng ghét nhau, sau cùng chết hóa thành hai loài chim tham Cang và púng táng. Trong truyện ngắn Triệu Hoàng Giang, chim đón dâu có lúc xuất hiện mờ nhạt thoáng qua nhưng có lúc kỷ lưỡng và chi tiết...

Phong tục tập quán người Dao luôn là nguồn cảm hứng xuyên suốt cho những sáng tác hiện đại. Lễ cúng Bàn vương, lễ cúng hồn lúa, cúng miếu làng, tục cưới xin, tục cấp sắc... được tái hiện dưới nhiều góc độ. Trong sáng tác của Triệu Kim Văn, Lý Hữu Lương, hình ảnh những người đàn ông được thực hiện cấp sắc hiện lên sinh động. Trong những tập thơ của Triệu Kim Văn, người đọc sẽ thấy rực rỡ những sắc màu của miền núi, những phong tục, tập quán quen thuộc của người Dao; sẽ có được cảm giác như đang đối thoại với những số phận, những mảnh đời tuy có buồn và có cái day dứt, nhưng hầu hết đều lấp lánh một sức mạnh và niềm tin tưởng đi lên. Với Triệu Kim Văn, dân tộc Dao, con người làng Dao như khởi nguồn của mọi niềm vui nỗi buồn, sức mạnh.

Đề tài miền núi trong những tác phẩm dân tộc thiểu số đa dạng, nhiều góc độ khai thác. Bên cạnh vẻ đẹp hoang sơ, hùng vĩ, phong tục tập quán độc đáo, thì chuyện khó nhọc và cuộc sống đói nghèo của người miền núi dường như thu hút được sự quan tâm của hầu hết các tác giả. Riêng lĩnh vực thơ không hướng đến việc khắc họa những số phận con người với biến cố, tính cách hoàn chỉnh. Nó chỉ là một mảnh

ký ức, một vệt cắt ngắn của trạng thái, nhưng nói được nhiều điều. Dựa trên một tình huống có thật trong cuộc sống của mình, Tầng A Tài đẩy sự khó nhọc ấy lên cao độ với *Miếng thịt sinh tồn*. Không ít lần anh nói đến cuộc sinh tồn. Cuộc sinh tồn của kiếp người đến từ những điều tưởng rất tầm thường. Ví dụ, tác giả viết: “Con chó gặm miếng thịt chạy quanh bờ ruộng/Người đàn bà hót hải đuổi theo/Những mái nhà tranh eng éc lợn kêu/Báo hiệu mùa xuân đang đến/Con chó gặm miếng thịt chạy hỏn hỏn/Người đàn bà thực mạng đuổi sau/Sáu đứa con nheo nhóc đứng nhìn nhau/Bỗng khóc như thể ổng gạo cuối cùng trong nồi bốc cháy/... Người đàn bà và con chó đứng trong màn sương/Mặt ruộng khô cằn xơ xác rạ/Gió thổi mùa thổi vài cơn chướng giá/Miếng thịt bày lạng thâm tái tê” (*Miếng thịt sinh tồn* của Tầng A Tài).

Giai đoạn đầu của thời kỳ hiện đại, văn học dân tộc Dao khá gần với dân gian ở cách biểu đạt và đề tài. Cả thơ và văn xuôi đều chủ yếu dùng ngôn ngữ dân gian, hình thức diễn đạt cũng mang tính dân gian. Những sáng tác hiện đại của Bàn Tài Đoàn, Triệu Đức Thanh... thể hiện rõ những kế thừa, ảnh hưởng của văn hóa dân gian, từ cảm hứng, chủ đề đến cách thức biểu hiện. Nhiều tác giả dân tộc Dao ý thức được vai trò của nguồn cội, truyền thống trong sáng tạo nghệ thuật và thiên chức cao cả của những người cầm bút, và thường lấy cảm hứng sáng tác từ những tiết tấu trong cuộc sống đời thường của con người miền núi. Sau này những tác giả như Triệu Kim Văn, Bàn Thị Ba, Quang Đại... có những đổi mới hơn khi đa dạng các đề tài và cách truyền tải.

3. Sự kế thừa văn hóa dân gian trong ngôn ngữ và thể loại văn học

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, mảng văn học về miền núi đã thu hút ngày càng nhiều tác giả. Nhưng với tác giả là người dân tộc thiểu số, họ tham gia vào công cuộc ấy bằng một cảm hứng dồi dào, nhiệt thành rất riêng. Họ có những trang thơ, những trang văn về lịch sử tâm hồn, lịch sử đời sống dân tộc mình. Nhiều tác phẩm thơ dân tộc thiểu số trong hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển đã vượt lên khỏi sự tả, sự kể đơn thuần và thực sự mang đến cho người đọc những bài thơ không chỉ hay, ý nghĩa về đề tài, nội dung mà còn đẹp, thú vị trong cách biểu hiện.

Thơ dân tộc Dao giai đoạn đầu phổ biến là những thể thơ theo lối cũ (7 chữ, 5 chữ hoặc 4 dòng 1 bài), theo các làn điệu dân ca và chủ yếu theo phương thức biểu đạt tự sự, kể chuyện, miêu tả, biểu cảm). Văn chủ yếu là văn chân (câu 1-3, 2-4), từ phổ biến là từ cuối câu thứ nhất hiệp với từ 5 câu thứ hai. Nhịp thường chẵn/lẻ (2/2/3, 4/3). Ví dụ: “Nấu rau/đừng tham muối. Gả gái/đừng tham tiền”. Thơ của các tác giả dân tộc Dao thuộc về thể hệ thứ nhất và thứ hai thường có sự lặp lại hầu hết những thể loại sẵn có. Tuy nhiên, ở thể hệ trẻ thì những biến đổi càng trở nên rõ rệt hơn. Ở đó có sự tìm tòi, thử nghiệm, cải tiến, thay đổi, kết hợp từ những gì vốn có, cả tính chất bác học lẫn tính bình dân.

Bàn Tài Đoàn là tác giả vận dụng thành công thể thơ 7 chữ để viết nên những câu chuyện kể về cuộc đời mình, cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh và các nhà hoạt động cách mạng khác, bởi thể thơ này phù hợp với những tác phẩm trữ tình có yếu tố của tự sự, không gò bó số câu

trong toàn bài và dễ tiếp nhận đối với đông đảo quần chúng. Triệu Kim Văn với tập thơ song ngữ Dao - Việt *Suối nguồn duyên* đã cố gắng tìm ra cách diễn đạt vừa đảm bảo về mặt ý nghĩa, vừa giữ được nhịp điệu cho những bài thơ song sinh hai thứ tiếng. Ở đó, tính dân tộc được bồi đắp nhiều hơn, những ý thức nhắc nhở về ngôn ngữ dân tộc được khẳng định. Những thể thơ truyền thống như năm chữ, sáu chữ, bảy chữ với cách gieo vần quen thuộc được sử dụng ít hơn những bài thơ tự do.

Có lúc các tác giả thử sức với lục bát khi tạo ra những thanh điệu không còn êm ái theo niêm luật thông thường và những từ láy gieo vần. Ví dụ: “Con về rồi nắng ven sông/Đứng thương bên lở mà ong nổi đời/ Trái tim tuột máu bởi bởi/Con về dải bãi sàng lời cha xưa/Bóc rom trong kẽ răng bừa/Giật mình - máu chảy - sưng sờ - lớn khôn” (*Cha của Tăng A Tài*).

Thể thơ linh hoạt với nhịp nhanh, ngôn ngữ được dụng công. Người đọc thú vị với gió cồm, nắng thổ cẩm, chiếc khăn mây, ngón tay ngà nhuộm màu trắng trong thơ Phùng Hải Yến. Chị thể hiện rõ phong cách mình trong thơ, trong tản văn, luôn neo giữ lại trong mình những xúc cảm của một trái tim nữ tính, dù luôn khát khao và yêu thương mãnh liệt nhưng giữ cho mình những bình yên không chênh vênh.

Người Dao không có chữ của riêng mình, trước họ dùng văn tự Hán, sau đó họ sáng tạo ra chữ nôm Dao. Tuy nhiên loại chữ nôm Dao tương đối khó do vậy không nhiều người có điều kiện sử dụng trong cuộc sống, chủ yếu là những người làm nghề thầy cúng. Bàn Tài Đoàn sử dụng chữ nôm Dao một cách thành thục; những bài thơ bằng chữ quốc ngữ sau này được ông

dịch từ tiếng Dao, có lẽ vì thế mà nó gần gũi với tâm tư tình cảm của người dân quê hương. Chúng ta cũng bắt gặp một lối viết độc đáo: “Rừng ơi, rừng chạy đi đâu nhi/ Rừng xanh không cánh cũng biết bay/ Không chân mà rừng cũng biết chạy.../ Rừng ơi hãy về thương ta với/ Cùng ta chung sống xanh trên núi” (*Tìm bạn rừng* của Bàn Tài Đoàn).

Triệu Kim Văn có những tập *Hoa núi* (1989), *Mùa sa nhân* (1994), *Lá tìm nhau* (1999), *Lửa của mồ côi* (2002), *Lối cỏ* (2004), *Hoa nắng* (2010), *Trời về* (2010), *Sợi mưa hiền* (2011), đặc biệt có hai tập song ngữ Việt - Dao là *Con của núi* (2002), *Sùi nhuận viên viên - Suối nguồn du du* (2010). Ông sáng tác bằng tiếng dân tộc như một trong những cách tự ý thức về cội nguồn, nhưng ông cũng cho rằng không phải chỉ viết bằng tiếng mẹ đẻ, mà viết bằng lối suy nghĩ, bằng tâm hồn, bằng trái tim của dân tộc mình, nói được vấn đề mà dân tộc mình muốn nói. Triệu Kim Văn thể hiện sự vững vàng trong cấu trúc thơ, sự linh hoạt khi sử dụng ngôn từ và cả những chất liệu tưởng chừng quá quen thuộc.

Cách biểu đạt của văn học Dao hiện đại đặc trưng nhất chính là lối viết giàu hình tượng và nhiều so sánh ví von. Bàn Kim Quy với những cách nói hình tượng. Khi thì ông ví von: “Ngày đi chậm như con rùa đau chân”, “đôi mắt ráo hoảnh như cái lòng cối rỗng”, “cái mặt vênh như vỏ cây khô”, “gã cứ như cây mị ở góc nương, rỗng hết ruột mà vẫn mọc xanh um, chả được việc gì, đến đốt làm củi thì khói cũng tỏa ra mùi thối”. Có khi ông nói bằng ngôn ngữ đẹp của hình tượng: “Mấy tuần mưa đi qua, nắng vàng thom từ nương ngô sang ruộng lúa, thị đã thấy bàn tay mình ram ráp, lúc ngủ dậy vẫn khăn, những sợi vải chằm dính dính vào

lòng bàn tay. Mùa đông đến rồi” (*Hoa mơ* của Bàn Kim Quy). Ví dụ khác về lối viết giàu hình tượng và so sánh ví von: “Mọi chuyện của tao cũng không xuôi như con suối chảy trong khe nữa” (*Nghịch rừng* của Triệu Hoàng Giang); “cổ họng của người bản Ngàn ai mà chẳng to” (*Hòn đá vĩa* của Lý A Kiêu); “Lào Pông có cặp mắt cụp lúc nào cũng đỏ như mắt cá chày, lò đờ như người thiếu ngủ” (*Xuống núi* của Bàn Thị Ba)... Giọng văn có khi thật thà mộc mạc, có khi lại ý nhị. Ví dụ: “Có lẽ hai đứa đã chạm vào ranh giới giữa tuổi thơ và người lớn” (*Đôi bạn* của Bàn Thị Ba). Những ký ức về người bà cùng tấm chăn sui được Quang Đại miêu tả sinh động với ngôn ngữ mang tính chất hồi tưởng, với chất giọng trầm buồn, có đoạn còn đan xen những câu thơ. Ví dụ, tác giả viết: “Bà ru tôi qua chiến tranh còng lưng/Không ai tặng huân chương cho bà tôi cả/Không ai đeo huân chương vào lời ru/Lời ru bao trai làng thành dũng sĩ”.

Nhiều tác giả có ý thức rõ ràng trong việc thông qua ngôn ngữ văn chương để bảo tồn văn hóa của dân tộc. Họ tư duy bằng cách nghĩ, cách cảm của dân tộc. Sự mộc mạc và chân thật là phong cách viết chung thường thấy của nhiều tác giả khi sáng tác ở thời kỳ đầu, khi muốn bày tỏ nỗi niềm, sự yêu mến quê hương và con người. Tập thơ đầu tay *Ca cừu nước* (1996) của Triệu Đức Thanh như một thiên diễn ca về câu chuyện đấu tranh cách mạng của những con người bình dị. Được viết bằng hai ngôn ngữ Dao - Việt, tập thơ này đem đến một cái nhìn gần gũi với những con người dân tộc Dao bởi đó là tiếng nói tâm hồn của những con người cùng trải qua những thời khắc vừa đau thương vừa huy hoàng của dân tộc, dưới sự lãnh đạo tài tình

của Đảng và Hồ Chí Minh. Cũng ở đó, con người dân tộc Dao nói riêng, những người lính Việt Nam nói chung tuy khác nhau về xuất thân, về hoàn cảnh nhưng cùng chung lòng yêu nước, tinh thần chống giặc ngoại xâm và ý chí chiến đấu anh dũng. Điểm mạnh của thơ Triệu Kim Văn là những liên tưởng thông minh với một cấu trúc thú vị. Có những bài thơ rơi vào sự kể, tả một cách giản đơn, nhưng rất nhiều bài thơ đạt đến tính thẩm mỹ sâu sắc. Khi kể về những khó nhọc đầy vui của người mẹ, anh viết: “Một đôi vai gầy guộc/Một bàn tay sần sùi/Điểm tựa một đời tôi”. Chắt chiu thâm trầm, nét dễ thương, dễ mến của cách triết lý ấy bắt nguồn từ phong cách vốn có của người miền núi, và từ cái trần trụi, cái tâm, cái trải nghiệm qua thời gian của người viết. Làm nên phong cách ấy của thơ có sự đóng góp rất quan trọng của hình ảnh và ngôn ngữ thơ.

Thế hệ trẻ hơn là Phùng Hải Yến với những trang tản văn giàu sức biểu đạt. Ví dụ, tác giả viết: “Ở quê tôi, những cụ ông, cụ bà móm mém, mắt hần vệt chân chim tuy không biết tiếng phổ thông nhưng có thể kể chuyện cổ tích ròn rã qua một tuần không hết chuyện, có thể hát những làn điệu cũ của dân tộc mình bằng tất cả lòng mê say xuất phát từ tâm thức qua từng đêm dài bên bếp bùng bếp lửa” (*Quê tôi vùng Tây Bắc*). Lý Hữu Lương cũng có cách nói vừa thể hiện được sự linh hoạt, vừa mang dấu vết của những cách nói dân gian đậm nét: “Bằng tiếng nói/Giữ hồn cốt dân tộc tông mình/Cha mẹ nuôi con mọc răng/Ru bằng tiếng pháo dung/Truyền cho con tiếng nói/Bằng cột, vì kèo dựng lên mái/ Bằng tiếng dân tộc mình/Đi trăm phương còn giữ gốc” (*Tiếng nói dân tộc* của Lý Hữu Lương).

4. Sự tiếp nối của văn hóa dân gian trong các biểu tượng văn hóa

Một trong những biểu hiện cụ thể của sự kế thừa tinh hoa văn hóa dân tộc là sự tìm về những khởi nguyên và cội nguồn, tìm về những biểu tượng ăn sâu vào tâm thức con người dân tộc, và tiếp thu sáng tạo từ mạch nguồn lâu bền ấy. Trong các bài dân ca, truyện kể, những loại hình nghệ thuật dân gian đều xuất hiện một thế giới biểu tượng hết sức đậm đặc và sinh động. Đó là một hệ thống biểu tượng đa dạng từ thiên nhiên, vật thể đến con người. Mỗi biểu tượng giúp hiểu được một ý nghĩa, một giá trị trong đời sống độc đáo mà phong phú của văn hóa dân tộc.

Chúng tôi lựa chọn khảo sát một số biểu tượng tiêu biểu (lửa, mẹ) trong sáng tác hiện đại nhằm mục đích tìm ra mối liên hệ giữa ý nghĩa của những biểu tượng văn hóa đã tồn tại trong tâm thức người Dao và ý nghĩa bảo lưu/biến đổi trong các sáng tác hiện đại. Người Dao có một nền văn hóa tín ngưỡng sâu đậm ngay từ thời kỳ khởi nguyên, tiếp tục phát triển theo những xu hướng động cho đến hiện tại. Hệ thống biểu tượng của văn hóa Dao vô cùng phong phú. Dân tộc Dao từ xa xưa vốn sống ở vùng sâu hẻo lánh, và cuộc sống thiên di nhiều lúc đã phá vỡ môi trường văn hóa. Do đó, những biểu tượng cũng tập trung vào sự độc đáo của riêng dân tộc Dao so với nhiều dân tộc khác.

Biểu tượng lửa trong truyện kể về nguồn gốc người Dao, có tình tiết ly kỳ nhằm giải thích nguồn gốc hình thành loài người. Trong truyện đó có chi tiết đáng chú ý là: Rùa khuyên hai anh em lấy nhau sau khi mọi sinh vật chết hết; hai anh em ra điều kiện là đốt hai đồng lửa ở hai bên

bờ sông, nếu hai ngọn lửa quyện vào nhau thì là ý trời cho hai anh em kết hôn; họ lấy nhau và sinh ra một quả bầu [4, tr.270]. Lửa do đó có quyền năng quyết định số mệnh con người. Nhiều tác phẩm hiện đại dùng lửa như một tín hiệu của cuộc sống với quyền năng vô hạn Ví dụ: “Bên bếp lửa những người vợ vẫn ngồi đợi chồng về” (*Mùa động rừng* của Triệu Hoàng Giang); “Đoàn người chạy vào trong lều tụm lại quanh đồng lửa vừa được nhóm lên” (*Du canh du cư* của Bàn Thị Ba); “Những con đom đóm đã hồi tỉnh sau cơn mê man vì ánh sáng của lửa đang bay chập chờn, loang loáng về phía đồi xa” (*Đom đóm về xa* của Lý Hữu Lương).

Với người Dao, lửa là một biểu tượng văn hóa quan trọng. Nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày, nhiều khi tạo nên những liên tưởng đẹp, đa nghĩa. Đó là sự ấm áp, quây quần; có khi là sự tức giận, là toan tính. Nhưng ý nghĩa biểu trưng phổ biến nhất của lửa là sự sống luôn trong trạng thái tỏa nhiệt, là nhiệt huyết của lao động và sự ấm áp của hạnh phúc gia đình. Trong *Hoa lửa*, lửa lò rèn nhà ông Tài Minh là hình ảnh được miêu tả kỹ lưỡng và dụng công truyền tải những ý nghĩa sâu sắc. Lửa đó còn là lửa của tình bản làng, của sự nhiệt tình giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Lửa còn là tình bạn già ấm áp, và đẹp nhất chính là những bông hoa lửa. Ví dụ: “Buổi tối hôm ấy, bốn người bạn già ngồi uống rượu cùng nhau. Bao nhiêu quá khứ của Phiêng Kham dồn lại. Giữa mênh mông của màn đêm sâu thẳm, bông hoa lửa sáng rực chiếu rọi cả một khoảng rộng” (*Hoa lửa* của Triệu Hoàng Giang). Có thể thấy từ một sự gắn bó thường xuyên trong cuộc sống con người, lửa đã mang những thông điệp và xuất hiện nhiều tầng nghĩa phong phú trong

các sáng tác hiện đại. Lửa có khi là tâm tính của con người, có khi lại là những khát vọng, những vẻ đẹp của cuộc sống và tình cảm gắn kết cộng đồng. Từ những lớp nghĩa trong văn hóa dân gian, lửa ở sáng tác hiện đại được tái tạo có khúc xạ mang đến những ý nghĩa thú vị.

Một biểu tượng đặc sắc thường xuyên xuất hiện trong văn học Dao hiện đại là biểu tượng mẹ. Ở văn học sử thi, hình ảnh người mẹ thường được khắc họa trong cảm hứng về số phận chung của dân tộc. Mẹ là biểu tượng của Tổ quốc, đức hy sinh bền bỉ, kiên cường. Thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số cũng nằm trong mạch cảm xúc đó nhưng vẫn có những nét khác biệt. Hình ảnh người mẹ được nhắc đến nhiều như là sự trở lại với những con người không tên tuổi, nhưng cuộc đời của họ mãi mãi đọng lại trong tâm hồn mọi niềm cảm thương, sự kính trọng, lòng yêu thương vô bờ. Ví dụ: “Vượt dấu chân binh đoàn/Tìm lối về quê mẹ.../Tôi nghe những bóng mây/Kể về cuộc hành trình vạn dặm/Tôi nghe trong vạn dặm mây/Trăm nghìn tiếng hú dài/Thảng thốt: Ai ơi, về với mẹ! (*Bình nguyên đỏ* của Lý Hữu Lương). Biểu tượng mẹ có khi là sự cứu rỗi, có khi lại là nỗi khó nhọc của quê hương. Ví dụ: “Chiếc gùi của mẹ/Gùi thặng năm/Gùi những buồn vui của rừng của núi/Đường bằng chân bước thẳng/Leo dốc/Mẹ gập người níu đất thương” (*Mẹ gùi* của Triệu Kim Văn); “Những bà mẹ ở núi/Mới ra phố với con/Gặp bà nào cũng thế/Có đôi mắt buồn buồn” (*Những bà mẹ núi* của Triệu Kim Văn).

Trong thơ của Lý Hữu Lương, người mẹ gắn liền với đất và biển; người mẹ là sự an toàn của chỗ trú thân, của sự nồng ấm, yêu thương và dinh dưỡng. Bởi thế không phải ngẫu nhiên mà mẹ lại sáng đôi với nguồn

nước. Điều này thể hiện ở câu thơ sau: “Chúng tôi đã trở về/Trên đôi tay đầy máu/Xin một gầu nước làng tôi/Xin một chái nước nhà tôi/Xin chậu nước bể lọc/Rửa phăng đi bụi bặm/Rửa phăng đi con đoi lòng/Bằng nguồn nước của mẹ ta/Khổ đau nào ngủ lại/Trên mặt trận xa kia” (*Bình nguyên đỏ* của Lý Hữu Lương), “Trăng đêm qua về làm tổ/trên mái ngói nhà mình/mẹ bắt con chim đi trú cuối cùng/trên mái ngói nhà mình/mẹ chấp tay và nói về/những vĩ độ của cuộc thiên di/không có chân mây/không tràn giấc mơ cỏ/bên kia bờ thời gian là dòng sông/những kẻ tự câu mình trong cái vòm/thở đầy nhục cảm sân si/mà ngẫm cuộc đời bóng nước” (*Con chim đi trú cuối cùng* của Lý Hữu Lương).

Trong thơ Tăng A Tài, người mẹ trải qua nhiều nỗi đau, sự cô đơn, sự mất mát, sự nghèo khó: “Người đàn bà góa chồng nhiều con - Tôi biết thế/Nắng vàng lênh láng cánh đồng trắng/Bà ngược nhìn lên đỉnh núi sương giăng/Giật mình tưởng vành khăn tang trắng” (*Người đàn bà* của Tăng A Tài).

Bên cạnh hai biểu tượng xuất hiện với tần số cao là lửa và mẹ, trong văn học Dao hiện đại còn có những biểu tượng khác (như Bàn Vương, núi, cây sa nhân...) mang những ý nghĩa độc đáo, góp phần thể hiện sự kế thừa truyền thống và ý thức lưu giữ giá trị văn hóa dân tộc.

5. Kết luận

Trong văn học dân tộc Dao hiện đại, các thể loại văn học dân gian được vận dụng linh hoạt, có hiệu quả. Nhờ đó văn học hiện đại dân tộc Dao có nét độc đáo, kết hợp hài hòa giữa tính truyền thống và hiện đại. Ở việc

kế thừa các thể loại văn học dân gian có hai yếu tố nổi bật: sự ảnh hưởng của các đề tài từ truyện cổ dân gian; việc vận dụng sáng tạo ngôn ngữ, tục ngữ, dân ca, biểu tượng văn hóa Dao. Qua đó chúng ta thấy được sức sống bền bỉ, mạnh mẽ của “văn hóa gốc”, “văn hóa mẹ” đối với sáng tác văn học dân tộc Dao thời kỳ hiện đại. Qua hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, văn hóa dân gian luôn là cội nguồn nuôi dưỡng những tác phẩm văn học Dao hiện đại. Dù có giao lưu, hội nhập thì nét đặc trưng truyền thống vẫn làm nên giá trị cho những sáng tạo văn chương văn học dân tộc Dao nói riêng, văn học hiện đại các dân tộc thiểu số nói chung.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chevalier Jean, Gheerbrant Alain (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [2] Đoàn Văn Chúc (1997), *Văn hóa học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [3] Phạm Minh Hạc, Hồ Sĩ Quý (Đồng chủ biên) (2002), *Nghiên cứu con người - đối tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [5] Ngô Đức Thịnh (1995), “Bàn Hồ trong folklore dân tộc Dao”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: hiện tại và tương lai*, Thái Nguyên.
- [6] Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (1996), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.